

Name: .....  
 Date: .../ .../ 20...  
 Class: S9  
 Tel: 034 200 9294



Vocabulary: .....  
 Listening: .....  
 Mini Test: .....

## HOBBIES & INTERESTS VOCABULARY & DEBATE

\*Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

### A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>fascinating</b> (a)	hấp dẫn, lôi cuốn	12	<b>draw many lessons for oneself</b> (phr.v)	rút ra nhiều bài học cho chính ai
2	<b>time-consuming</b> (a)	tốn nhiều thời gian	13	<b>hit the gym</b> (phr.v)	tập thể dục
3	<b>appealing</b> (a)	lôi cuốn	14	<b>therapeutic</b> (a)	(y học) thuộc điều trị, trị liệu
4	<b>adventurous</b> (a)	phiêu lưu, mạo hiểm	15	<b>amusement</b> (n)	sự thích thú
5	<b>meaningful</b> (a)	có ý nghĩa	16	<b>crafting</b> (n)	thủ công
6	<b>be crazy about</b> (a)	say mê với	17	<b>go window-shopping</b> (phr.v)	đi xem hàng hóa nhưng không mua
7	<b>have a great passion for</b> (phr.v)	ham mê làm việc gì	18	<b>couch potato</b> (n)	chỉ những người nghiện xem TV và lười vận động
8	<b>be a big fan of</b>	quá thích cái gì	19	<b>catch up on</b> (phr.v)	cố gắng làm một việc gì đó vì đã bỏ lỡ trước đó
9	<b>(not) my cup of tea</b>	(không phải) là sở thích của ai	20	<b>gossip with</b> (phr.v)	nói chuyện phiếm, ngồi lê đê mách
10	<b>broaden</b> (v)	mở rộng	21	<b>boost family concord</b> (phr.v)	tăng cường kết nối với gia đình
11	<b>perspective on life</b>	quan điểm sống			

\* Note: n = noun: danh từ; a = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

### B. REVISION

#### I. Choose the correct answer for each of the following questions.

0. He \_\_\_\_\_ her while she was speaking.

A. interrupted

B. ironed

C. banned

1. The course helps school-leavers \_\_\_\_\_ their knowledge of the world of work.

A. draw many lessons for

B. gossip with

C. broaden

## II. Guess the correct words based on their SYNONYMS.

0. <i>impactful</i>	→ <u><i>ineffectual</i></u>
1. be fond of	→ <u><b>b</b></u>
2. come abreast of	→ <u><b>c</b></u>
3. time-wasting	→ <u><b>t</b></u>
4. chatter	→ <u><b>g</b></u>
5. inactive person	→ <u><b>c</b></u>

### C. FCE PRACTICE

## Các con mở link nghe sau bằng máy tính: Track 1

You will hear people talking in eight different situations. For questions 1–8, choose the best answer (A, B or C).

1 You hear a student talking about her college course. What does she say about it?

A She enjoys seeing how things work in practice.  
B She is sure she'd like to work in a related field.  
C She wants to know more about an aspect of the course.

2 You hear a conversation between a customer and a florist. What does the customer decide to do?

A take the florist's advice  
B research a new species of rose  
C buy an expensive bunch of flowers

**3** You hear two students discussing their maths class.  
What do they agree about?  
A how helpful their maths teacher is  
B how useful the maths phone app is  
C how difficult the maths topic is

**4** You hear a weather forecast on the radio.  
Where are violent storms expected?  
A the south coast  
B the east coast  
C the west coast

**5** You hear a woman leaving a message for a plumber.  
The woman wants him to  
A correct an error he has made.  
B call her when he finishes work.  
C discover the source of a problem.

**6** You hear a man talking about his travel plans.  
What is he doing?  
A complaining about train timetables  
B confirming a hotel reservation  
C making a request of someone

**7** You hear two friends talking about the football team they support.  
How does the man feel?  
A optimistic about the team's prospects  
B annoyed by the referee's decision-making  
C surprised by the goalkeeper's ability

**8** You hear part of an interview with a student who wants to become a volunteer.  
What does the student say about it?  
A He is keen to pass on his knowledge.  
B He wants to repay the people who helped him.  
C He regrets not getting involved earlier.

Các con mở link nghe sau bằng máy tính:

[Track 2](#)

You will hear part of a talk by a man called James Edwards, who is the director of a museum association called Museums for All. For questions 9–18, complete the sentences with a word or short phrase.

---

## Museums for All

The association Museums for All was started

(9) ..... years ago.

James says the task of Museums for All is to change people's

(10) ..... of museum visits.

James worked for a big (11) ..... company  
before he was offered his current position.

James believes that museums should be more

(12) ..... in the way they attract visitors.

James says that traditional museums used to be aimed at people with a good  
standard of (13) .....

To raise interest in museums, James would like museums to have good  
(14) ..... with local schools.

James wants museums to be friendly, in the same way that

(15) ..... are.

James says that a trip to the museum can be (16) .....  
for some people.

James feels that it is the role of the (17) ..... to invest  
in rebuilding museums.

The Museum Festival next year will be held in

(18) .....

**I. Write the missing English letters that match the given Vietnamese meanings.**

No.	Vietnamese	English
1.	người ủng hộ (n)	p_____
2.	chương trình mẫu	m_____ p_____
3.	to lớn, khổng lồ (a)	g_____
4.	vận chuyển (n)	t_____

**II. Choose the PAST PERFECT CONTINUOUS form of the verb if appropriate, if not, use the PAST PERFECT.**

1. Mrs. Bishop \_\_\_\_\_ (try) to have children for years, then she finally became pregnant at the age of 45.
2. This was the first time we had been to the castle, even though we \_\_\_\_\_ (visit) Edinburgh a few times before.
3. She bought her first time watch at the age of 8. It \_\_\_\_\_ (cost) two pounds.
4. Meg James \_\_\_\_\_ (write) children's stories for 10 years when she got her first book published.

**\*Lưu ý:** Với những từ con không nhớ và viết sai, con viết từ đó vào vỏ 2 dòng.

*Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.*

*Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát a!*

